

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2023/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày 27 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 666/TTr-SKHĐT ngày 15 tháng 3 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 4 năm 2023 và thay thế Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về ban hành Quy chế về vận động, quản lý và sử dụng các khoản viện trợ phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư và Giám đốc các Sở, ban ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch

Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Lê Ngọc Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ
phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước
ngoài trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

*(Kèm theo Quyết định số: 11/2023/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định việc quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh Kon Tum và thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

2. Những nội dung không quy định tại Quy chế này thực hiện theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức nước ngoài dành cho Việt Nam (gọi tắt là Nghị định số 80/2020/NĐ-CP) và quy định pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh Kon Tum và thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

2. Bên cung cấp viện trợ theo quy định tại khoản 2, Điều 2 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

3. Bên tiếp nhận viện trợ là cơ quan, tổ chức được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận và giao nhiệm vụ bằng văn bản trong việc tiếp nhận viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 3. Nội dung ưu tiên vận động

Công tác vận động viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức trên địa bàn tỉnh Kon Tum được thực hiện một cách thường xuyên, theo định hướng và có tổ chức, được căn cứ trên các cơ sở:

1. Nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội thông qua các kế hoạch, quy hoạch phát triển, định hướng thu hút và sử dụng vốn nước ngoài trên địa bàn tỉnh và của Chính phủ; các chương trình mục tiêu của quốc gia, ngành, địa phương qua từng năm hoặc từng thời kỳ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trên các lĩnh vực chủ yếu:

a. Phát triển nông nghiệp và nông thôn (*bao gồm nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, thủy lợi, lâm nghiệp, thủy sản*) kết hợp xóa đói giảm nghèo.

b. Phát triển hạ tầng cơ sở xã hội (*y tế, giáo dục và đào tạo, lao động, việc làm, dân số*).

c. Bảo vệ môi trường, quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống, giảm nhẹ hậu quả thiên tai, dịch bệnh và cứu trợ khẩn cấp.

d. Tăng cường năng lực thể chế, quản lý, kỹ thuật và phát triển nguồn nhân lực; chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực nghiên cứu và triển khai.

đ. Giải quyết các vấn đề xã hội.

e. Các hoạt động nhân đạo.

g. Một số lĩnh vực khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Việc vận động cho các mục đích nhân đạo căn cứ vào tình hình xã hội và nhu cầu thực tế của từng đơn vị, địa phương trong từng năm hoặc từng thời kỳ; kể cả năng lực tiếp nhận (*bao gồm cả nguồn vốn đối ứng...*).

3. Việc vận động viện trợ khắc phục hậu quả căn cứ vào mức độ thiệt hại về con người, tài sản, công trình,... trên từng địa bàn bị thiên tai hoặc tai họa khác.

4. Trong khuôn khổ các chương trình hợp tác phát triển giữa Việt Nam hoặc của tỉnh với các tổ chức tài trợ.

5. Thông tin do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố (*bao gồm: Cổng thông tin điện tử của Ủy ban Công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài (gọi tắt là PCPNN), trang tin điện tử của tỉnh hoặc văn bản thông báo kế hoạch trao đổi ý kiến hoặc kết quả đàm phán với tổ chức tài trợ*).

6. Thông tin, tài liệu về các tổ chức tài trợ do các tổ chức tài trợ công bố (*chính sách, chương trình viện trợ của tổ chức tài trợ; chương trình tài trợ và các lĩnh vực ưu tiên của tổ chức tài trợ đối với Việt Nam; quy trình và thủ tục tài trợ*) trên trang tin điện tử của Đại sứ quán, Tổng lãnh sự quán các nước tại Việt Nam hoặc cơ quan viện trợ, trong các ấn phẩm do các cơ quan này phát hành.

7. Việc vận động, quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức trên địa bàn tỉnh gắn kết với nâng cao hiệu quả sử dụng, phù hợp với năng lực tiếp nhận và sử dụng của các cơ quan và đơn vị thực hiện.

Điều 4. Nguyên tắc trong quản lý và sử dụng viện trợ

1. Viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức là nguồn vốn quan trọng được sử dụng để hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội trên các ngành, lĩnh vực và địa bàn của tỉnh Kon Tum trong từng năm hoặc từng thời kỳ.

2. Công tác quản lý viện trợ cần bảo đảm thống nhất giữa sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, quản lý, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh và phối hợp đồng bộ giữa các sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, đồng thời tranh thủ sự chỉ đạo, hỗ trợ, hướng dẫn của các cơ quan Trung ương.

3. Không tiếp nhận các khoản viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức gây ảnh hưởng đến an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội; xâm hại đến lợi ích của Nhà nước và quyền lợi hợp pháp của các cá nhân, tổ chức.

4. Việc quản lý và sử dụng viện trợ đảm bảo theo nguyên tắc quy định tại Điều 4 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Chương II

VẬN ĐỘNG, KÝ KẾT, THẨM ĐỊNH VÀ PHÊ DUYỆT KHOẢN VIỆN TRỢ

Điều 5. Quy trình vận động, đàm phán, ký kết và trình duyệt các khoản viện trợ

1. Xây dựng đề cương trình phê duyệt;
2. Vận động, đàm phán với nhà tài trợ xem xét, tài trợ các khoản viện trợ;
3. Báo cáo kết quả vận động, kiến nghị giao nhiệm vụ được tiếp nhận và triển khai khoản viện trợ;
4. Xây dựng hồ sơ khoản viện trợ trình duyệt theo quy định;

5. Tổ chức bộ máy quản lý và thực hiện khoản viện trợ trên cơ sở quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

6. Xây dựng, phê duyệt kế hoạch tổng thể, kế hoạch hằng năm của khoản viện trợ;

7. Tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 6. Vận động, đàm phán các khoản viện trợ

1. Vận động theo kế hoạch của tỉnh.

a. Trước tháng 11 hằng năm, các đơn vị thông báo cho Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Ngoại vụ Danh mục vận động viện trợ của năm sau, kèm theo Đề cương cho từng khoản viện trợ.

b. Sở Kế hoạch và Đầu tư có nhiệm vụ chủ trì, phối hợp Sở Ngoại vụ và đơn vị có liên quan tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Danh mục vận động viện trợ.

Định kỳ hằng năm và đột xuất, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Ngoại vụ và các đơn vị có liên quan tiến hành rà soát nhằm điều chỉnh, bổ sung hoàn chỉnh Danh mục vận động viện trợ trên cơ sở nội dung ưu tiên vận động được quy định tại Điều 3 của Quy chế này trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

c. Trên cơ sở thông báo chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với việc vận động viện trợ, các đơn vị tiến hành vận động, đàm phán viện trợ với tổ chức tài trợ.

Đề cương khoản viện trợ là cơ sở để Bên tiếp nhận tiến hành vận động, đàm phán với Bên tài trợ và phối hợp với Bên tài trợ xây dựng Văn kiện khoản viện trợ.

d. Sau khi Bên tài trợ có văn bản thông báo cam kết tài trợ hoặc xem xét tài trợ (*thể hiện rõ nguồn kinh phí*), các đơn vị có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản xin ý kiến Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Kế hoạch và Đầu tư*), bao gồm các nội dung: Một số thông tin tóm tắt của khoản viện trợ; giao nhiệm vụ được tiếp nhận và triển khai khoản viện trợ; các vấn đề khác có liên quan.

đ. Trên cơ sở chấp thuận và giao nhiệm vụ bằng văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, Bên tiếp nhận phối hợp với Bên tài trợ xây dựng hồ sơ khoản viện trợ theo quy định tại Điều 8 của Quy chế này, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định, trình phê duyệt theo quy định.

2. Vận động theo kế hoạch của tổ chức tài trợ

a. Căn cứ thông tin như được quy định tại các Khoản 4, 5 và Khoản 6 Điều 3 của Quy chế này, trong vòng 03 ngày làm việc, Sở Kế hoạch và Đầu tư, hoặc theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc chủ động đề nghị các đơn vị có liên quan tiến hành xây dựng đề cương và tài liệu khoản viện trợ có liên quan.

b. Thời hạn xây dựng đề cương và chuẩn bị tài liệu do Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo cụ thể trên cơ sở yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân tỉnh và tổ chức tài trợ.

c. Các cơ quan có nhu cầu viện trợ, hoặc từ yêu cầu và hướng dẫn của Sở Kế hoạch và Đầu tư, hoặc chủ động do có được thông tin từ tổ chức tài trợ tiến hành xây dựng đề cương chi tiết khoản viện trợ.

d. Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được các đề xuất của các cơ quan có nhu cầu viện trợ, Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ các quy định dưới đây đánh giá, tổng hợp đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức tài trợ Danh mục vận động viện trợ: Cơ sở vận động theo quy định tại Điều 3 của Quy chế này; tuân thủ chế độ báo cáo theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 12 của Quy chế này; đề cương khoản viện trợ đáp ứng được yêu cầu theo quy định; đơn vị đề xuất khoản viện trợ có đủ năng lực tiếp nhận, quản lý và tổ chức thực hiện khoản viện trợ và khai thác, sử dụng kết quả của khoản viện trợ sau khi hoàn thành nếu được giao làm chủ khoản viện trợ.

đ. Quy trình thực hiện các bước tiếp theo được thực hiện theo quy định tại các mục b, c, d và đ của Khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp các đơn vị chủ động trong công tác vận động viện trợ (*nằm ngoài chương trình do Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo*), hoặc khoản viện trợ được tổ chức tài trợ thống nhất đề xuất nhưng nằm ngoài Danh mục vận động viện trợ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, các đơn vị có trách nhiệm thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan trình theo quy định của Điều này để Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 7. Ký kết thỏa thuận viện trợ

Việc ký kết thỏa thuận viện trợ giữa Bên tiếp nhận viện trợ và Bên cung cấp viện trợ (*nếu một trong hai bên có nhu cầu*) để triển khai các khoản viện trợ chỉ được thực hiện sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất bằng văn bản; Bên tiếp nhận viện trợ xin ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh (*thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư*). Ngoài ra, Văn bản thoả thuận viện trợ này không được dùng để thay thế cho Văn kiện khoản viện trợ.

Điều 8. Hồ sơ khoản viện trợ

Hồ sơ khoản viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Điều 9. Thẩm định, phê duyệt khoản viện trợ

1. Thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

a. Các khoản viện trợ không quy định tại khoản 1, 3, 4, 5, Điều 7 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và các khoản viện trợ khắc phục hậu quả được viện trợ trực tiếp cho địa phương không phụ thuộc vào quy mô khoản viện trợ.

b. Các khoản viện trợ mà bên tiếp nhận là các cơ quan, tổ chức do Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum ra quyết định cho phép thành lập hoặc phê duyệt điều lệ hoặc cấp Giấy đăng ký hoạt động, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của bên tiếp nhận viện trợ.

c. Các khoản viện trợ mà bên tiếp nhận là doanh nghiệp xã hội được Cơ quan đăng ký kinh doanh của tỉnh Kon Tum cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

d. Đối với khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối tiếp nhận hồ sơ và chủ trì thẩm định.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện như sau:

a. Sở Kế hoạch và Đầu tư đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ thẩm định trên cơ sở các quy định tại Điều 8 của Quy chế này;

b. Lấy ý kiến các cơ quan có liên quan: Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Bên tiếp nhận viện trợ, Sở Kế hoạch và Đầu tư có văn bản gửi kèm hồ sơ lấy ý kiến góp ý của Sở Ngoại vụ, Sở Tài chính, Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan thuộc tỉnh. Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư mà các cơ quan được lấy ý kiến chưa có văn bản trả lời thì xem như đã đồng ý với nội dung của khoản viện trợ, đồng thời chịu trách nhiệm như đã góp ý. Trường hợp nội dung khoản viện trợ vượt quá thẩm quyền quản lý của địa phương, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh gửi lấy ý kiến của các bộ, ngành có liên quan.

c. Thẩm định khoản viện trợ

Tùy thuộc vào quy mô, tính chất và nội dung của khoản viện trợ, cơ quan chủ trì thẩm định tổ chức thẩm định bằng hình thức tổng hợp ý kiến hoặc tổ chức hội nghị thẩm định hoặc kết hợp cả hai hình thức này. Ý kiến kết luận của

cơ quan chủ trì thẩm định là cơ sở đề cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phê duyệt tiếp nhận khoản viện trợ, cụ thể:

- Tổng hợp ý kiến thẩm định: Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn lấy ý kiến, trường hợp hồ sơ khoản viện trợ có nội dung rõ ràng, nhất quán và đạt được sự đồng thuận của các cơ quan được lấy ý kiến, Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng báo cáo kết quả thẩm định kèm theo biên bản thẩm định và dự thảo quyết định phê duyệt trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tiếp nhận khoản viện trợ. Trường hợp hồ sơ chưa hoàn thiện, Sở Kế hoạch và Đầu tư yêu cầu Bên tiếp nhận viện trợ bổ sung, chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ khoản viện trợ và tiến hành các bước như đã nêu trên.

- Tổ chức hội nghị thẩm định: Sau khi tổ chức hội nghị thẩm định, Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng báo cáo kết quả thẩm định kèm theo biên bản thẩm định và dự thảo quyết định phê duyệt trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tiếp nhận khoản viện trợ. Trường hợp hồ sơ khoản viện trợ chưa hoàn thiện, Sở Kế hoạch và Đầu tư yêu cầu Bên tiếp nhận viện trợ bổ sung, chỉnh sửa và hoàn thiện hồ sơ khoản viện trợ theo biên bản thẩm định và tiến hành các bước như đã nêu trên.

- Đối với viện trợ khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 7, Điều 3 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP, khi phê duyệt văn kiện dự án, phi dự án, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt việc tiếp nhận khoản viện trợ trên cơ sở đề xuất của Sở Kế hoạch và Đầu tư, trong đó Sở Kế hoạch và Đầu tư không cần phải lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan liên quan.

Trong trường hợp khoản viện trợ không đủ điều kiện tiếp nhận, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo cho bên cung cấp viện trợ về quyết định không tiếp nhận viện trợ.

d. Nội dung thẩm định thực hiện theo quy định tại khoản 5, Điều 10 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

đ. Thời gian thực hiện: Thời hạn thẩm định: không quá 20 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Thời hạn phê duyệt: không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của cơ quan chủ trì thẩm định.

g. Phê duyệt khoản viện trợ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt khoản viện trợ trên cơ sở báo cáo thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư. Nội dung quyết định phê duyệt theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

h. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định phê duyệt khoản viện trợ; Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo cho Bên cung cấp viện trợ về quyết định phê duyệt khoản viện trợ, đồng thời gửi Bộ

Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan để giám sát và phối hợp thực hiện theo quy định tại khoản 2, Điều 11 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

i. Trên cơ sở khoản viện trợ đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và được Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo bằng văn bản cho tổ chức tài trợ, Bên tiếp nhận tiến hành ký kết Văn kiện làm cơ sở triển khai thực hiện.

Chương III

QUẢN LÝ, THỰC HIỆN, THEO DÕI VÀ ĐÁNH GIÁ

CÁC KHOẢN VIỆN TRỢ

Điều 10. Tổ chức quản lý, thực hiện chương trình, dự án

1. Hình thức tổ chức quản lý chương trình, dự án thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

2. Chủ khoản viện trợ phải được xác định trong quyết định phê duyệt tiếp nhận viện trợ của cơ quan chủ quản. Chủ khoản viện trợ tổ chức bộ máy quản lý chương trình, dự án và thực hiện quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn viện trợ theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

3. Ban quản lý dự án đại diện cho chủ khoản viện trợ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung chương trình, dự án thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

5. Đối với dự án có cấu phần xây dựng: Việc thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật và dự toán, cấp giấy phép xây dựng, quản lý chất lượng công trình, bàn giao, bảo hành, bảo hiểm công trình xây dựng, thanh toán, quyết toán các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức được thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan.

6. Đối với các khoản viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức do các bộ, cơ quan, tổ chức thuộc chính phủ nước ngoài, cơ quan đại diện ngoại giao của các nước tại Việt Nam thực hiện trên địa bàn tỉnh (các khoản viện trợ không do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp phê duyệt văn kiện), chủ khoản viện trợ có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Kế hoạch và Đầu tư việc tiếp nhận, quản lý và thực hiện theo quy định.

7. Sau khi kết thúc chương trình, dự án, phi dự án chủ khoản viện trợ tổ chức đánh giá, tiến hành các thủ tục nghiệm thu, bàn giao kết quả đạt được cho đối tượng thụ hưởng để khai thác sử dụng và gửi báo cáo kết thúc dự án đến Ủy

ban nhân dân tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, đồng thời gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Ngoại vụ để theo dõi, tổng hợp.

Điều 11. Quản lý tài chính đối với vốn viện trợ

1. Nguyên tắc quản lý tài chính đối với vốn viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

2. Mở tài khoản cho chương trình, dự án sử dụng vốn viện trợ:

Chủ khoản viện trợ thực hiện mở tài khoản cho chương trình, dự án theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

3. Lập kế hoạch tài chính vốn viện trợ không hoàn lại thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan.

4. Kiểm soát chi, giải ngân, hạch toán và ghi thu ghi chi vốn viện trợ không hoàn lại bằng tiền:

a. Đối với vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước: Chủ khoản viện trợ thực hiện kiểm soát chi tại Kho bạc Nhà nước theo quy định về quản lý ngân sách nhà nước; trình tự, thủ tục kiểm soát chi, hạch toán, ghi thu ghi chi thực hiện theo quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và theo quy định từ khoản 1 đến khoản 8, Điều 23 Nghị định 80/2020/NĐ-CP;

b. Đối với vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức không thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước: Việc hạch toán, kế toán, quyết toán đối với khoản viện trợ thực hiện theo quy định pháp luật về kế toán và điều lệ tổ chức hoạt động của Bên tiếp nhận viện trợ theo quy định tại khoản 9, Điều 23 Nghị định 80/2020/NĐ-CP.

5. Quản lý vốn đối ứng

a. Các chương trình, dự án được bố trí vốn đối ứng theo nhu cầu hoặc cam kết với Bên cung cấp viện trợ: Bên tiếp nhận viện trợ đề xuất cụ thể nhu cầu vốn đối ứng trong văn kiện chương trình, dự án trình thẩm định, phê duyệt. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chương trình, dự án trong đó quyết định về mức vốn đối ứng bố trí cho chương trình, dự án (tiền mặt, hiện vật...).

Đối với các khoản viện trợ do cơ quan trung ương phê duyệt triển khai trên địa bàn tỉnh: Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ xem xét, bố trí vốn đối ứng cho các chương trình, dự án theo văn bản thỏa thuận giữa Ủy ban nhân dân tỉnh với cơ quan chủ quản phê duyệt khoản viện trợ;

b. Nguồn vốn đối ứng: Vốn đối ứng bằng hiện vật hoặc tiền mặt từ ngân sách nhà nước (ngân sách tỉnh, huyện, xã) và các nguồn vốn hợp pháp khác.

6. Vốn chuẩn bị khoản viện trợ thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

7. Tiếp nhận vốn viện trợ bằng hàng hóa và dịch vụ, thuế, kiểm toán các khoản viện trợ được thực hiện theo quy định tại Điều 24, Điều 25 và Điều 26 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP.

Điều 12. Chế độ báo cáo, kiểm tra, giám sát tình hình tiếp nhận, quản lý và thực hiện viện trợ

1. Chế độ báo cáo định kỳ hằng năm về tình hình giải ngân, quản lý, sử dụng viện trợ và kết quả vận động các khoản viện trợ

a. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp tình hình giải ngân, sử dụng viện trợ và kết quả vận động các khoản viện trợ trên địa bàn tỉnh theo định kỳ hằng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan chậm nhất vào ngày 15 tháng 01 của năm kế tiếp hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu;

b. Các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các chủ khoản viện trợ báo cáo tình hình giải ngân, quản lý, sử dụng viện trợ và kết quả vận động các khoản viện trợ theo định kỳ 06 tháng (trước ngày 30/6) và hàng năm (trước ngày 30/12 của năm báo cáo) và khi có yêu cầu đột xuất về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư).

c. Hình thức báo cáo: bằng văn bản, thư điện tử.

2. Báo cáo kết thúc khoản viện trợ

Chủ khoản viện trợ gửi báo cáo kết thúc khoản viện trợ trong vòng 06 tháng sau khi kết thúc khoản viện trợ đến các cơ quan có liên quan theo quy định tại khoản 7, Điều 10 của Quy chế này.

3. Quản lý nhà nước về thực hiện chế độ báo cáo của chủ khoản viện trợ

a. Định kỳ 06 tháng và hằng năm, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện chế độ báo cáo của tất cả các chủ khoản viện trợ trên địa bàn; kiến nghị, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh các hình thức và biện pháp áp dụng đối với chủ khoản viện trợ do không tuân thủ chế độ báo cáo.

b. Trường hợp chủ khoản viện trợ không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định (không báo cáo theo yêu cầu, báo cáo không kịp thời theo thời gian quy định, báo cáo không đầy đủ số liệu, không đúng hình thức,...), Sở Kế hoạch

và Đầu tư đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ xem xét áp dụng một, hai hoặc cả hai biện pháp sau:

Không được xem xét đăng ký vận động, thẩm định, phê duyệt và các công tác khác có liên quan đến các khoản viện trợ, bao gồm khoản viện trợ thuộc đối tượng trong kỳ báo cáo và các dự án khác;

Không giao nhiệm vụ làm chủ khoản viện trợ.

Báo cáo khắc phục của chủ khoản viện trợ là căn cứ để Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét đối với việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ theo quy định tại Nghị định 80/2020/NĐ-CP.

4. Công tác kiểm tra, giám sát

Các khoản viện trợ ngoài việc chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, trong các trường hợp cần thiết và được sự thống nhất của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan tiến hành kiểm tra, giám sát tình hình triển khai các khoản viện trợ.

Lý do, nội dung, thời gian, hình thức, thành phần, đối tượng kiểm tra do Sở Kế hoạch và Đầu tư quyết định sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chương IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN VIỆN TRỢ

Điều 13. Nguyên tắc quản lý

Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý Nhà nước tất cả các khoản viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức triển khai trên địa bàn tỉnh Kon Tum theo quy định tại Nghị định số 80/2020/NĐ-CP và các quy định khác của pháp luật hiện hành.

Điều 14. Nhiệm vụ của Sở Kế hoạch và Đầu tư

Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối trong công tác tham mưu chủ trương tiếp nhận, phê duyệt khoản viện trợ; hướng dẫn, theo dõi, quản lý và đánh giá tình hình triển khai các khoản viện trợ trên địa bàn tỉnh, ngoài các nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại các Điều 4, 5, 6, 9, 10 và Điều 12 của Quy chế này, có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Chủ trì soạn thảo, trình ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản về hướng dẫn quản lý và sử dụng các khoản viện trợ.

2. Chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Danh mục vận động viện trợ theo thẩm quyền quản lý, phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cho chủ trương tiếp nhận khoản viện trợ.

4. Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan hướng dẫn Bên tiếp nhận viện trợ lập hồ sơ viện trợ; thẩm định văn kiện chương trình, dự án, khoản viện trợ phi dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ;

5. Hỗ trợ các cơ quan liên quan chuẩn bị nội dung và theo dõi quá trình vận động với tổ chức tài trợ.

6. Chủ trì, phối hợp các bên liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh việc ký kết các thỏa thuận viện trợ để triển khai các khoản viện trợ.

7. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính bố trí vốn chuẩn bị khoản viện trợ, vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh cho các chương trình, dự án theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

8. Theo dõi, kiểm tra việc quản lý và tổ chức thực hiện các khoản viện trợ; đôn đốc, hỗ trợ việc thực hiện các khoản viện trợ.

9. Làm cơ quan đầu mối xử lý các vấn đề liên quan; kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định biện pháp xử lý các vấn đề thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh để triển khai hiệu quả các khoản viện trợ.

10. Chủ trì tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng viện trợ.

11. Phối hợp với Sở Ngoại vụ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị cấp có thẩm quyền cấp, gia hạn, bổ sung, sửa đổi Giấy đăng ký hoạt động, Giấy đăng ký lập Văn phòng dự án, Giấy đăng ký lập Văn phòng đại diện cho các tổ chức PCPNN khi có yêu cầu.

12. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công, ủy quyền hoặc quy định của pháp luật.

Điều 15. Nhiệm vụ của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành thống nhất quản lý nhà nước về viện trợ trên địa bàn tỉnh.

2. Tham gia ý kiến về nội dung trong quá trình chuẩn bị khoản viện trợ; đề xuất, kiến nghị về chính sách, cơ chế, cách thức tổ chức thực hiện khoản viện trợ trước khi trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy chế này.

Điều 16. Nhiệm vụ của Sở Ngoại vụ

Ngoài nhiệm vụ quy định tại Điều 6 của Quy chế này, Sở Ngoại vụ còn có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Là cơ quan đầu mối trong quan hệ và vận động, quản lý nhà nước về hoạt động của các tổ chức PCPNN.
2. Phối hợp các cơ quan liên quan xây dựng và thực hiện chủ trương, phương hướng vận động, đàm phán với các tổ chức PCPNN.
3. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu công tác lễ tân, đón tiếp, làm việc giữa lãnh đạo tỉnh với các cá nhân, tổ chức PCPNN, đàm phán và ký kết các văn bản giữa các cơ quan thuộc tỉnh với các cá nhân, tổ chức tài trợ về chủ trương hợp tác tài trợ với các tổ chức PCPNN.
4. Phối hợp các cơ quan có liên quan trong việc kêu gọi viện trợ khắc phục hậu quả.
5. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công, ủy quyền hoặc quy định của pháp luật.

Điều 17. Nhiệm vụ của Sở Tài chính

Là cơ quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về tài chính đối với các khoản viện trợ nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương và viện trợ nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh, ngoài các nhiệm vụ đã nêu tại Điều 11 của Quy chế này, có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về quản lý tài chính nhà nước đối với việc quản lý, sử dụng vốn viện trợ của ngân sách địa phương.
2. Thẩm định quyết toán thu, chi nguồn vốn viện trợ hằng năm của ngân sách cấp tỉnh.
3. Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cấp thẩm quyền xem xét, bố trí vốn đối ứng (*vốn sự nghiệp*) từ ngân sách nhà nước theo phân cấp để tiếp nhận và thực hiện các khoản viện trợ đã cam kết với Bên tài trợ, đảm bảo phù hợp khả năng cân đối ngân sách địa phương, đúng quy định hiện hành.
4. Trên cơ sở đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư, tham gia thẩm định và góp ý kiến đối với các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
5. Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn viện trợ nước ngoài (*vốn sự nghiệp*) thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước.

6. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công, ủy quyền hoặc quy định của pháp luật.

Điều 18. Nhiệm vụ của Công an tỉnh

1. Hướng dẫn, hỗ trợ các cơ quan, tổ chức trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ thực hiện đúng quy định của pháp luật Việt Nam về bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

2. Tham gia thẩm định và góp ý kiến với các khoản viện trợ liên quan đến an ninh; tham gia thẩm định các khoản viện trợ thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Tham gia giám sát việc tiếp nhận và sử dụng viện trợ, đặc biệt chú trọng tới khía cạnh tác động đến an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội của việc tiếp nhận, sử dụng các khoản viện trợ.

4. Thực hiện việc quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú đối với người nước ngoài làm việc trong các tổ chức PCPNN tại tỉnh.

5. Tiến hành các nhiệm vụ theo thẩm quyền khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật liên quan tới việc tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ.

Điều 19. Nhiệm vụ của Sở Nội vụ

1. Hướng dẫn và hỗ trợ các đơn vị, tổ chức trên địa bàn tỉnh chấp hành thực hiện đường lối, chính sách tôn giáo của Nhà nước trong quá trình tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ.

2. Tham gia thẩm định và góp ý kiến với các khoản viện trợ có nội dung liên quan đến lĩnh vực phụ trách.

3. Tham gia giám sát việc tiếp nhận và sử dụng viện trợ của các tổ chức hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện hoạt động trong tỉnh.

Điều 20. Nhiệm vụ của các cơ quan

1. Các sở, ban ngành có nhiệm vụ:

a. Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan liên quan xây dựng chiến lược, quy hoạch định hướng vận động và sử dụng viện trợ; xây dựng các chính sách, biện pháp điều phối và nâng cao hiệu quả sử dụng các khoản viện trợ thuộc lĩnh vực phụ trách;

b. Bảo đảm chất lượng, hiệu quả sử dụng các khoản viện trợ thuộc lĩnh vực phụ trách;

c. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các khoản viện trợ và quản lý đối với việc triển khai khoản viện trợ của tổ chức PCPNN theo quy định của pháp luật.

Khi có yêu cầu, chịu trách nhiệm xem xét, có ý kiến bằng văn bản về các vấn đề liên quan đến khoản viện trợ trong thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có nhiệm vụ:

a. Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan có liên quan xây dựng chiến lược, quy hoạch thu hút và sử dụng các khoản viện trợ; xây dựng các chính sách, biện pháp điều phối và nâng cao hiệu quả sử dụng các khoản viện trợ trên địa bàn tỉnh;

b. Bảo đảm chất lượng và hiệu quả sử dụng các khoản viện trợ do địa phương trực tiếp quản lý, thực hiện;

c. Chịu trách nhiệm thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, thực hiện các chính sách đền bù, tái định cư cho chương trình, dự án trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

d. Chịu trách nhiệm quản lý đối với hoạt động của tổ chức PCPNN trong quá trình triển khai khoản viện trợ tại địa bàn mình quản lý.

Điều 21. Nhiệm vụ của Bên tiếp nhận viện trợ

1. Chủ trì vận động, đàm phán, ký kết các khoản viện trợ khi được Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất chủ trương. Lập hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt và quản lý thực hiện các khoản viện trợ. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Quy chế này và các văn bản pháp luật có liên quan;

2. Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Ngoại vụ và các cơ quan có liên quan trong vận động, đàm phán, ký kết khoản viện trợ khi có yêu cầu. Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư trong thẩm định văn kiện trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định;

3. Tổ chức bộ máy thực hiện, chủ động cân đối nguồn lực (*hiện vật, tiền mặt...*) để bố trí vốn đối ứng thực hiện các khoản viện trợ theo cam kết với Bên cung cấp viện trợ;

4. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về chất lượng, hiệu quả và tiến độ thực hiện các khoản viện trợ phù hợp với các quy định của pháp luật.

Chương V**TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 22. Sửa đổi, bổ sung Quy chế**

Trong quá trình thực hiện, trường hợp nảy sinh các vướng mắc, tồn tại; các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện và thành phố, các tổ chức đoàn thể và đơn vị có liên quan kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.